

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá
giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Công ước chống sa mạc hoá của Liên hợp quốc năm 1994;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013 đã được
sửa đổi, bổ sung năm 2020;*

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ
sung năm 2024;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ
sung năm 2023;*

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6
năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ về phát triển bền vững (Chương trình nghị sự 2030);*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc
hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,
kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Ngoại giao, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LNK.

BỘ TRƯỞNG

Trần Đức Thắng

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA CHỐNG SA MẠC HÓA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-BNNMT ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Chương trình thể hiện trách nhiệm của Việt Nam và nỗ lực của quốc gia chung tay hiện thực hoá các mục tiêu Công ước chống sa mạc hoá của Liên hợp quốc (sau đây viết tắt là Công ước) và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Chương trình phù hợp với Khung chiến lược Công ước giai đoạn 2018 - 2030 (05 mục tiêu chiến lược); dựa trên quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các vùng kinh tế - xã hội và địa phương.

3. Phòng, chống sa mạc hóa là nhiệm vụ trọng điểm, góp phần bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý bền vững tài nguyên rừng, nguồn nước và đất đai, từng bước ổn định, nâng cao đời sống và thu nhập của người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, giải quyết vững chắc nhiệm vụ định canh định cư, kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu phòng, chống sa mạc hoá của Chương trình với các Chiến lược quốc gia, của ngành và địa phương với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc.

4. Phòng, chống sa mạc hóa phải được tiến hành một cách khoa học, hiệu quả, trên cơ sở hệ thống chính sách, pháp luật thống nhất, đồng bộ của Nhà nước, có tính kế thừa và được sự chỉ đạo tập trung và đồng bộ của Chính phủ; được cụ thể hóa bằng các dự án do các Bộ, ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tỉnh có khu vực bị sa mạc hóa thực hiện và huy động được sự quan tâm và góp sức của toàn xã hội.

5. Mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế; lựa chọn các ưu tiên trọng điểm nhằm tập trung đầu tư và thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước; tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ và tiếp thu công nghệ hiện đại, kế thừa kinh nghiệm truyền thống phù hợp, góp phần thực hiện tốt Chương trình và các cam kết đa phương về môi trường.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

"Sa mạc hoá" là quá trình thoái hóa đất xảy ra tại các vùng khô hạn, bán khô hạn và cận ẩm khô, do các nguyên nhân khác nhau như biến đổi khí hậu và các hoạt động của con người.

"Thoái hóa đất" là sự suy giảm hoặc mất đi năng suất sinh học và khả năng đem lại lợi ích kinh tế của đất. Thoái hóa đất có các biểu hiện như xói mòn đất; suy giảm các đặc tính vật lý, hóa học, sinh học hoặc kinh tế của đất; và mất thảm thực vật tự nhiên trong dài hạn;

"*Vùng khô hạn, bán khô hạn và cận ẩm khô*" là vùng có tỷ lệ lượng mưa trung bình năm so với lượng bốc hơi tiềm năng nằm trong khoảng từ 0,05 đến 0,65. Chỉ số và mức độ khô hạn được tính toán như sau:

$$AI^1 = \frac{P}{PET}$$

Trong đó:

AI: Chỉ số khô hạn (Aridity Index)

P: lượng mưa trung bình năm (mm)

PET: lượng bốc hơi tiềm năng (Potential Evapotranspiration, mm)

$AI < 0,05$: Siêu khô hạn

$0,05 \leq AI < 0,20$: Khô hạn

$0,20 \leq AI < 0,50$: Bán khô hạn

$0,50 \leq AI < 0,65$: Cận ẩm khô

$AI \geq 0,65$: Không thuộc vùng khô hạn

"*Hạn hán*" là hiện tượng tự nhiên xảy ra khi lượng mưa thấp hơn đáng kể so với mức trung bình nhiều năm đã được ghi nhận, gây ra sự mất cân bằng nghiêm trọng về thủy văn, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ thống sản xuất dựa vào tài nguyên đất;

"*Chống sa mạc hóa*" bao gồm các hoạt động được tích hợp để cải tạo đất tại các vùng khô hạn, bán khô hạn và cận ẩm khô nhằm đạt được phát triển bền vững, hướng tới: phòng ngừa và/hoặc giảm thiểu thoái hóa đất; phục hồi các khu đất bị thoái hóa nhẹ và trung bình; và cải tạo các khu đất bị thoái hóa nặng;

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Công tác phòng, chống sa mạc hóa ở Việt Nam được triển khai một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia, bộ, ngành và địa phương, đồng thời khẳng định các cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc và các cam kết quốc tế có liên quan.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2030:

- Khoanh vùng và định vị các khu vực đất bị sa mạc hoá toàn quốc và theo các vùng kinh tế - xã hội ở các mức độ và nguyên nhân; tăng mật độ các trạm khí tượng thủy văn phục vụ công tác theo dõi, giám sát và dự báo, cảnh báo sớm.

¹ FAO (2019) *Proactive approaches to drought preparedness*. Rome

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch các khu vực sa mạc hoá theo hướng thích ứng và giảm thiểu tác động của khô hạn và thoái hoá đất thông qua sử dụng bền vững đất đai, giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp để giảm thiểu lượng bốc hơi tiềm năng vào mùa khô; bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.

b) Mục tiêu đến năm 2050:

- Tổng diện tích đất bị thoái hoá không vượt quá 40% tổng diện tích đất tự nhiên toàn quốc (trong đó diện tích đất bị thoái hóa nặng - có nguy cơ sa mạc hóa cao - không vượt quá 4,5%) thông qua phục hồi một phần diện tích đất bị thoái hoá nhẹ, trung bình và ngăn ngừa sự gia tăng đất thoái hoá nặng.

- Thu nhập bình quân của người dân sống tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi sa mạc hoá không thấp hơn 50% mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước.

IV. PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Các vùng đất nông – lâm nghiệp bị sa mạc hóa trên cả nước, trong đó ưu tiên khắc phục các loại hình thoái hóa đất điển hình ở các vùng như sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị xói mòn, rửa trôi và cải thiện độ phì nhiêu của đất.

2. Vùng Bắc Trung Bộ: Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị suy giảm độ phì và đất bị khô hạn như phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

3. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị suy giảm độ phì và đất bị khô hạn.

4. Vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị mặn hóa và phèn hóa.

V. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Các nhiệm vụ và giải pháp chung:

a) Khoanh vùng và định vị các khu vực đất bị sa mạc hoá toàn quốc và theo các vùng kinh tế - xã hội ở các mức độ và nguyên nhân phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm và theo dõi, giám sát; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, nguồn nước và tài nguyên rừng theo hướng thích ứng và giảm thiểu tác động của khô hạn và thoái hóa đất.

b) Tăng cường phòng, chống sa mạc hóa thông qua tuyên truyền, đào tạo và tập huấn.

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phòng, chống sa mạc hóa, nhất là phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, mất rừng, cháy rừng; nghiên cứu phát triển và chuyển giao các giống cây

trồng có khả năng chịu hạn, chịu mặn, xây dựng danh mục giống ưu tiên theo vùng sinh thái.

d) Tăng cường năng lực từ trung ương tới địa phương; xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dự báo và cảnh báo sớm; ngăn ngừa, thích ứng với sa mạc hoá.

đ) Tăng cường công tác điều tra, theo dõi các nguyên nhân sa mạc hoá và giải pháp phục hồi, cải tạo, ngăn ngừa; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về sa mạc hóa, thoái hóa đất.

e) Cải tạo và phục hồi đất bị thoái hoá thông qua các biện pháp canh tác nông, lâm nghiệp thông minh.

f) Chuyển đổi mô hình canh tác, sản xuất nông nghiệp xanh, bảo vệ đất và nguồn nước, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái.

g) Nâng cao chất lượng rừng, bảo vệ và phát triển rừng, hạn chế lượng bốc hơi tiềm năng, trong đó, tập trung bảo vệ, khôi phục rừng tự nhiên, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước các hồ, đập; bảo vệ và phát triển rừng chắn gió, chắn cát phòng hộ ven biển; bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.

h) Ổn định đời sống cho người dân, cải thiện các điều kiện về y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng tại các khu vực bị sa mạc hóa; giải quyết cấp nước sinh hoạt tại các vùng khô hạn, hoang mạc hóa.

i) Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống sa mạc hoá.

2. Các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên theo vùng:

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:

Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị xói mòn, rửa trôi và cải thiện độ phì nhiêu của đất như: trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc; tập trung bảo vệ, phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng, nâng cấp sửa chữa các hồ đập chứa để bảo vệ và điều tiết nguồn nước; áp dụng các biện pháp canh tác thông minh, bền vững trên đất dốc, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ (thảo quả, sơn tra, sa nhân, mắc ca, tre, nứa...); phát triển kinh tế dưới tán rừng, lâm nghiệp cộng đồng; tập trung phát triển cây trồng có lợi thế như cây ăn quả, chè, cà phê, lúa đặc sản, rau, hoa, ngô hạt và ngô sinh khối, sắn.

b) Vùng Bắc Trung Bộ:

Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị suy giảm độ phì và đất bị khô hạn như phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng trồng, bảo vệ và phát triển rừng; tập trung bảo vệ, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, cửa sông, ven biển, chống cát bay, xói lở; rừng đặc dụng; bảo tồn đa dạng sinh học; rừng sản xuất gỗ lớn, nông lâm kết hợp; xây dựng, nâng cấp các hồ chứa nước thủy lợi phục vụ cấp nước mùa khô; hình thành vùng trồng tập trung cây ăn quả có múi, chè, lạc, mía;

phát triển cây trồng chịu hạn, tạo cảnh quan và có giá trị kinh tế cao như trà gió, xoan chịu hạn, thanh long, nho, xoài, dừa, đậu, đỗ,...; lựa chọn các giống cây trồng chịu hạn, luân canh với cây trồng có đặc tính cải tạo đất, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ.

c) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị suy giảm độ phì và đất bị khô hạn như phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng trồng, bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có thông qua hình thức đồng quản lý và lâm nghiệp cộng đồng; nông lâm kết hợp; xây dựng, nâng cấp các hồ chứa nước thủy lợi phục vụ cấp nước mùa khô; thúc đẩy mô hình canh tác sử dụng nước tiết kiệm; phát triển vùng chuyên canh một số loài cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, mía, sắn và cây ăn quả; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với hoa và rau màu; chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh thiên tai, hạn và mặn.

d) Vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Ưu tiên các giải pháp hạn chế và phục hồi đất bị mặn hóa và phèn hóa như trồng rừng ven biển; nâng cấp và phát triển các hồ chứa nước lớn, công trình đê bao, hệ thống thủy lợi; tăng cường cơ chế phối hợp liên tỉnh trong vận hành hệ thống thủy lợi phòng chống xâm nhập mặn; phát triển sản xuất theo hướng thâm canh, công nghệ cao, ứng dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, mở rộng diện tích lúa chất lượng cao; phát triển vùng sản xuất rau, hoa, cây cảnh, ăn quả, thủy sản (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long); phát triển cây công nghiệp có lợi thế cao như cao su, điều, hồ tiêu, mía, sắn và cây ăn quả (Đông Nam Bộ); chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém chất lượng sang các cây trồng khác, thích ứng với điều kiện khô hạn, nhiễm mặn và nhiễm phèn (Theo hướng thuận thiên)”; gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

3. Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian thực hiện, thứ tự ưu tiên giai đoạn 2025 - 2050 theo các nhiệm vụ của "Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050" ban hành kèm theo Phụ lục tại Quyết định này.

VI. NGUỒN VỐN

1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm: ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương); các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; khuyến khích hợp tác công tư (PPP) trong phục hồi đất và phát triển các mô hình canh tác bền vững; lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án liên quan để thực hiện Chương trình.

2. Căn cứ các nhiệm vụ được giao trong Chương trình, các bộ, ngành có liên quan chủ động xây dựng kế hoạch và lập dự toán nhu cầu kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định của pháp luật liên quan.

3. Các địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao trong Chương trình chủ động xây dựng kế hoạch, lập dự toán nhu cầu kinh phí bao gồm kinh phí tự bố trí từ ngân sách địa phương, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác và nhu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Chương trình, sơ kết (10 năm) và tổng kết thực hiện Chương trình.

b) Ban hành kế hoạch thực hiện ngắn hạn và dài hạn bao gồm cơ chế phối hợp, phân công nhiệm vụ, công tác báo cáo, kiểm tra, thanh tra đối với các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện Chương trình.

c) Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao theo phụ lục của Chương trình; hướng dẫn các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

d) Xây dựng kế hoạch và lập dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí dự toán ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

đ) Kêu gọi hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các hợp tác song phương, đa phương, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước.

2. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chủ trì tham mưu thành lập Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (gọi tắt là Ban Điều phối). Ban Điều phối có những nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng quy chế hoạt động, giao trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên của Ban Điều phối để triển khai thực hiện Chương trình.

b) Xây dựng và tham mưu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch thực hiện ngắn hạn và dài hạn bao gồm cơ chế phối hợp, phân công nhiệm vụ, công tác báo cáo, kiểm tra, thanh tra đối với các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện Chương trình.

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

d) Báo cáo kết quả thực hiện các giải pháp phòng, chống sa mạc hóa đất tại Việt Nam thông qua Chương trình này tại các cuộc họp các Bên tham gia Công ước.

e) Xây dựng kế hoạch và kêu gọi hỗ trợ từ các nguồn lực trong nước và quốc tế, đặc biệt các nguồn tài trợ từ Ban thư ký Công ước.

f) Xây dựng kế hoạch tăng cường trao đổi hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ trong khuôn khổ Công ước.

3. Bộ Tài chính

Căn cứ đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ có liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối bố trí nguồn kinh phí ngân sách trung ương hàng năm thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai Chương trình theo nhiệm vụ được giao chủ trì hoặc phối hợp tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước được giao.

b) Định kỳ hàng năm, hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thực hiện Chương trình.

c) Cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách địa phương được giao hàng năm.

5. Các bộ, cơ quan có liên quan

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định này và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Chủ động lồng ghép các nội dung của Chương trình trong các hoạt động thuộc chức năng và nhiệm vụ./.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA CHỐNG SA MẠC HÓA
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Khoanh vùng và định vị các khu vực đất bị sa mạc hoá toàn quốc và theo các vùng kinh tế - xã hội ở các mức độ và nguyên nhân phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm và theo dõi, giám sát			
1	Điều tra, đánh giá, khoanh vùng các khu vực đất bị sa mạc hoá toàn quốc và theo các vùng kinh tế xã hội.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2028
2	Định vị và hệ thống hoá cơ sở dữ liệu các khu vực đất bị sa mạc hoá toàn quốc và theo các vùng kinh tế xã hội.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2027 - 2028
3	Tự động hóa trong cảnh báo, dự báo sớm khô hạn và thoái hoá đất theo nguyên nhân.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2027 - 2028
4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng sử dụng đất đai, nguồn nước và tài nguyên rừng theo hướng thích ứng và giảm thiểu tác động của khô hạn và thoái hóa đất.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2028 - 2030
II	Tăng cường phòng, chống sa mạc hóa thông qua tuyên truyền, nghiên cứu, đào tạo và tập huấn			
5	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phòng, chống sa mạc hóa, nhất là phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; nghiên cứu phát triển các giống cây trồng có khả năng chịu hạn, chịu mặn.	Bộ NN&MT	Các Bộ, ngành, UBND các tỉnh/TP, LH các Hội KHKTVN, Hội Nông dân	2026 - 2050

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
6	Xây dựng các sản phẩm truyền thông; đẩy mạnh công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền về phòng, chống, khắc phục sa mạc hoá.	VP thường trực Công ước/BĐP thực hiện Công ước	Đài THVN, Đài TNVN, Các Bộ, ngành, UBND các tỉnh/TP, LH các Hội KHKTVN, Hội Nông dân, Trung tâm Giáo dục Môi trường	2026 - 2035
7	Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực chuyên môn về nhận biết; điều tra, đánh giá và xác định các khu vực bị sa mạc hoá.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 – 2027
8	Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực về khai thác thông tin, dữ liệu từ hệ thống dự báo, cảnh báo sa mạc hoá.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP, LH các Hội KHKTVN, Hội Nông dân	2027 - 2050
9	Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực về sản xuất nông nghiệp hữu cơ; sản xuất phát thải thấp; sản xuất nông nghiệp tuần hoàn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng để giảm thiểu và thích ứng với sa mạc hoá.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP, LH các Hội KHKTVN, Hội Nông dân	2026 - 2030
10	Đào tạo, tập huấn ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong quản lý, bảo vệ, điều tra, giám sát, kiểm kê tài nguyên rừng; tài nguyên đất đai; tài nguyên nước.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2031 - 2035
11	Đào tạo, tập huấn biện pháp kỹ thuật cải tạo, phục hồi đất bị thoái hoá do các nguyên nhân khác nhau.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP, LH các Hội KHKTVN, Hội Nông dân	2031 - 2035
12	Tăng cường năng lực cho cán bộ Văn phòng thường trực Công ước và các thành viên Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước.	VP thường trực Công ước/BĐP thực hiện Công ước	Bộ NN&MT và các Bộ liên quan	2026 - 2030
III	Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất; trang thiết bị phục vụ dự báo và cảnh báo sớm tại các khu vực đất bị thoái hoá			

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
13	Xây dựng, nâng cấp mở rộng hệ thống trạm quan trắc chỉ tiêu lượng mưa và lượng bốc hơi tiềm năng phục vụ dự báo và cảnh báo sớm khô hạn tại các khu vực đất bị thoái hoá.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2050
14	Xây dựng, nâng cấp, tu sửa trang bị thiết bị hiện đại cho các trạm khí tượng thuỷ văn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm hạn hán, ngập úng, xâm nhập mặn, ngập phèn, lũ quét, sạt lở...	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2050
15	Xây dựng, nâng cấp, tu sửa hệ thống hồ chứa nước đa mục tiêu đảm bảo tưới tiêu nước; hệ thống đê bao, cửa cống, kênh rạch phòng, chống thiếu nước, xâm nhập mặn và nhiễm phèn (<i>Ưu tiên vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long</i>)	UBND tỉnh/TP	Bộ NN&MT	2027 - 2050
16	Xây dựng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Công ước.	VP thường trực Công ước	Bộ NN&MT	2026 - 2050
IV	Tăng cường công tác điều tra, theo dõi các nguyên nhân sa mạc hoá và giải pháp phục hồi, cải tạo, ngăn ngừa			
17	Điều tra, xác định các nguyên nhân sa mạc hoá, đánh giá tác động, rủi ro và giải pháp phòng, chống.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2028
18	Điều tra, phân chia điều kiện lập địa theo mức độ thích hợp cho các loài cây trồng nông nghiệp và lâm nghiệp thích ứng với điều kiện khô hạn và thoái hoá đất.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP; LH các Hội KHKT VN, Hội NDVN	2026 - 2030
19	Điều tra, đánh giá, phân vùng, phân cấp khí tượng thuỷ văn và cảnh báo, dự báo khí tượng thuỷ văn, hạn hán tại các khu vực sa mạc hoá.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2030
V	Cải tạo và phục hồi đất bị thoái hoá thông qua các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp thông minh			

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
20	Xây dựng, nhân rộng các mô hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng phát thải thấp, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ áp dụng giải pháp khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi số, liên kết chuỗi sản xuất nông nghiệp, quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp,... <i>(Ưu tiên vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long)</i>	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2028 - 2050
21	Chuyển đổi mô hình canh tác, sản xuất nông nghiệp xanh, bảo vệ đất và nguồn nước, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2050
VI	Nâng cao chất lượng rừng, bảo vệ và phát triển rừng, hạn chế lượng bốc hơi tiềm năng; tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước các hồ, đập; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển chắn gió, chắn cát.			
22	Xây dựng, nhân rộng các mô hình quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững đất lâm nghiệp đồi núi trống, hoang hóa, đất dốc, chống xói mòn và nâng cao độ phì đất ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ tổng hợp <i>(Ưu tiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên)</i>	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2030 - 2050
23	Trồng rừng phòng hộ bán ngập tại các hồ chứa nước lớn và vừa <i>(Ưu tiên các vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ, Duyên hải miền trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ)</i>	UBND tỉnh/TP	Bộ NN&MT	2030 - 2050

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
24	Xây dựng mô hình tái tạo rừng đa tầng tán tiệm cận rừng nhiệt đới trên lưu vực vùng đầu nguồn (<i>Ưu tiên các vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung; Tây Nguyên</i>)	UBND tỉnh/TP	Bộ NN&MT	2026 - 2045
25	Xây dựng, nhân rộng các mô hình phục hồi, cải tạo đất thông qua tiếp cận cảnh quan bền vững.	UBND tỉnh/TP	Bộ NN&MT	2026 - 2045
26	Trồng rừng trên cát, khu vực khô hạn, thoái hóa đất áp dụng các công nghệ tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật, giống mới tăng hiệu quả phục hồi đất và hiệu quả phòng hộ (<i>Ưu tiên vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</i>).	UBND tỉnh/TP	Bộ NN&MT	2030 - 2045
27	Nhân rộng diện tích sử dụng đất áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và tăng hấp thụ các-bon trong lâm nghiệp tạo lợi ích “kép” trong tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng và hiệu quả phục hồi đất ở các khu vực sa mạc hóa (<i>Ưu tiên các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên</i>)	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2050
VII	Hợp tác quốc tế hỗ trợ phòng, chống sa mạc hoá			
28	Tăng cường trao đổi thông tin, thiết lập đối tác song phương và đa phương với các Bên tham gia Công ước để xây dựng các sáng kiến và chương trình, dự án triển khai các sáng kiến cấp quốc gia, cấp vùng, cấp toàn cầu.	VP thường trực Công ước/BĐP thực hiện Công ước	Bộ Ngoại giao; Bộ NN&MT	2026 - 2050

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
29	Trao đổi học tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục sa mạc hoá từ quốc tế (công nghệ giám sát, cảnh báo sớm bão cát, đánh giá tình trạng đất đai...)	Bộ NN&MT	Bộ KH&CN	2026 - 2050
VIII	Ổn định đời sống cho người dân tại các khu vực bị sa mạc hóa			
30	Rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ định canh, định cư, sản xuất nông nghiệp bền vững cho các khu vực sa mạc hóa.	Bộ NN&MT	VP Chính phủ; Bộ Nội vụ; Bộ TC	2026 - 2030
31	Hỗ trợ dạy nghề và vay tín dụng ưu đãi cải thiện đời sống cho người dân khu vực đất bị sa mạc hóa.	Bộ NN&MT	UBND tỉnh/TP	2026 - 2050

Ghi chú:

- BDP: Ban Điều phối
- UBND: Ủy ban nhân dân
- THVN: Truyền hình Việt Nam
- TNVN: Tiếng nói Việt Nam
- LH các Hội KHKTVN: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
- NDVN: Nông dân Việt Nam